

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 738/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Khê;

Theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Khê (Tờ trình số 650/TTr-UBND ngày 11/4/2024) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 171/TTr-TNMT ngày 12/4/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Khê với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp 17.509,59 ha, giảm 7,77 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp 5.756,78 ha, tăng 7,77 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng 126,11 ha, không tăng giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	So sánh tăng giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.392,48	23.392,48	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.517,36	17.509,59	-7,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.844,13	4.841,19	-2,94
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.869,76</i>	<i>2.867,14</i>	<i>-2,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.055,37	2.051,65	-3,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.363,78	4.363,16	-0,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.195,68	1.195,68	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.613,24	3.613,14	-0,10
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>152,87</i>	<i>152,87</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.361,42	1.361,03	-0,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,75	83,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.749,01	5.756,78	7,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,19	199,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,48	4,48	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424,21	424,21	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,56	34,56	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,19	20,19	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,90	75,90	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,42	78,42	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.071,31	2.073,24	1,93
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.464,85</i>	<i>1.466,62</i>	<i>1,77</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>370,12</i>	<i>370,28</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>2,66</i>	<i>2,66</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,93</i>	<i>5,93</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>55,67</i>	<i>55,67</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,64</i>	<i>10,64</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,23</i>	<i>6,23</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Số sánh tăng giảm (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,30	1,30	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,07	1,07	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,41	2,41	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,23	26,23	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,13	111,13	
-	Đất chợ	DCH	13,07	13,07	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,59	15,72	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,55	17,73	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,52	1.076,52	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153,81	159,34	5,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	13,19	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,48	1,48	
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	12,87	12,87	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.069,58	1.069,58	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	475,52	475,52	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,64	4,64	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,11	126,11	

2. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung:

Bổ sung dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư địa bàn xã Thanh Nga tại khu Đồng Bạc (nay là khu Tiên Phong, thị trấn Cẩm Khê) để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

(Chi tiết theo phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Cẩm Khê có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Cẩm Khê và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Khê (lần 1)

(Kèm theo Quyết định số: 738/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất							Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	CLN	HNK	NTS	RSX	DGT	DTL			
I	Dự án bổ sung	9,00	2,94	0,62	3,72	0,39	0,10	1,10	0,13			
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư địa bàn xã Thanh Nga tại khu Đồng Bạc (nay là khu Tiên Phong, thị trấn Cẩm Khê) phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đợt 1)	9,00	2,94	0,62	3,72	0,39	0,10	1,10	0,13	TT Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	